

I. Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ (Theo Quyết định số 38A/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)

1. Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (kể cả chợ do Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng có vốn đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân):

TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức giá			
			Thành phố	Thị xã	Các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
A. Chợ hạng 1						
I	Lô sạp cố định trong nhà chợ					
1	Nhà chợ cấp 2, cấp 3					
a	Lô sạp tầng trệt hai mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	99.000	89.000	80.000	69.000
b	Lô sạp tầng trệt một mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	82.000	74.000	65.000	57.000
c	Lô sạp tầng lững (hoặc tầng lầu một) hai mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	75.000	67.000	60.000	52.000
d	Lô sạp tầng lững (hoặc tầng lầu một) một mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	60.000	54.000	48.000	42.000
đ	Lô sạp từ tầng lầu hai trở lên, hai mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	52.000	47.000	42.000	36.000
e	Lô sạp từ tầng lầu hai trở lên, một mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	45.000	40.000	36.000	31.000
2	Nhà chợ cấp 4					
a	Lô sạp 2 mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	45.000	40.000	36.000	31.000
b	Lô sạp 1 mặt tiền	Đồng/m ² /tháng	37.000	33.000	30.000	26.000
c	Lô sạp có vị trí ít thuận lợi	Đồng/m ² /tháng	30.000	27.000	24.000	21.000
II	Lô sạp cố định ngoài nhà chợ					

1	Kiốt, lô sạp mặt tiền đường vào chợ	Đồng/m ² /tháng	75.000	68.000	60.000	52.000
2	Kiốt, lô sạp vành đai chợ	Đồng/m ² /tháng	45.000	40.000	36.000	31.000
III Lô sạp không cố định ngoài nhà chợ						
1	Lô sạp diện tích từ 1,5 - 2 m ²	Đồng/m ² /ngày	5.000	4.500	4.000	2.000
2	Nếu quá diện tích quy định cứ 1 m ² thu thêm	Đồng/m ² /ngày	3.000	2.700	2.400	2.100
B. Chợ hạng 2						
I	Lô sạp cố định (kể cả khu vực trung tâm chợ và mặt tiền các con đường thuộc khu vực chợ quản lý)					
1	Hộ kinh doanh vàng bạc	Đồng/m ² /tháng	75.000	68.000	60.000	52.000
2	Kinh doanh hàng vải, hàng tạp hóa, giày dép, guốc, đồ điện, hàng nhôm, nhựa, bánh kẹo, thuốc tân dược, hàng sành sứ, công nghệ thực phẩm, hải sản tươi sống, thức ăn gia súc	Đồng/m ² /tháng	23.000	21.000	18.000	16.000
3	Kinh doanh gạo, hàng khô, hàng gia vị, hàng chiếu, trái cây, hàng rau, hàng trâu cau, nhang đèn, và các mặt hàng khác	Đồng/m ² /tháng	15.000	13.000	12.000	11.000
II Lô sạp không cố định ngoài nhà chợ						
1	Lô sạp diện tích từ 1,5 - 2 m ²	Đồng/m ² /ngày	3.600	3.200	2.800	2.500
2	Nếu quá diện tích quy định cứ 1 m ² thu thêm	Đồng/m ² /ngày	2.400	2.100	1.900	1.700
C. Chợ hạng 3						
	Tất cả các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong chợ	Đồng/hộ/điểm kinh doanh/ngày	3.000	3.000	3.000	3.000

2. Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

a) Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng

nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được áp dụng không vượt mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp có yếu tố biến động và trượt giá, các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư chợ xét thấy phải tăng mức giá cao hơn để đảm bảo cho công tác hoạt động quản lý chợ thì tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân đó phải căn cứ các yếu tố biến động về giá, hệ số trượt giá và các khoản chi phí thực tế theo quy định của pháp luật hiện hành để làm cơ sở xây dựng mức giá mới, nhưng mức tăng không quá 20% so với mức giá quy định tại Khoản 1 Điều này và phải lập hồ sơ phương án giá trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo bằng văn bản gửi Sở Công thương để tổng hợp gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Việc phân loại chợ được xác định theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ và Khoản 2, Điều 1, Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP.

II. Mức giá bán lẻ xăng, dầu áp dụng từ 15h30 ngày 13/02/2023 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Stt	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức giá
1	Xăng A95-III	Đồng/lít	24.230
2	Xăng E5 RON 92-II	Đồng/lít	23.310
3	Dầu Diesel 0,001-V	Đồng/lít	23.050
4	Dầu Diesel 0,05-II	Đồng/lít	21.990
5	Dầu hỏa	Đồng/lít	22.020